

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính 2016

Hà Nội, tháng 05 năm 2017

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi – Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
2	Báo cáo của Kiểm toán viên	4 - 6
3	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	7 - 8
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	9
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	10
	<i>Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	11 - 38



TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi – Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp trình bày Báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp (sau đây viết được viết tắt là “Tổng Công ty”) đã được kiểm toán.

Khái quát chung về Công ty

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp (MIE) là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và được thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 0106000827 ngày 08/02/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, đăng ký lại lần thứ nhất ngày 02/01/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22/4/2008.

Ngày 15 tháng 06 năm 2010, Bộ Công thương ban hành Quyết định số 3168 /QĐ-BCT về việc chuyển Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp sang hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con. Ngày 31 tháng 08 năm 2010, Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với Mã số doanh nghiệp 0100101379 Giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi lần đầu ngày 26 tháng 10 năm 2010, sửa đổi lần thứ 2 ngày 13 tháng 10 năm 2011, sửa đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 01 năm 2012 và sửa đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 07 năm 2013 và sửa đổi lần thứ 5 ngày 14 tháng 05 năm 2014.

Vốn Điều lệ của Tổng Công ty: 516.847.000.000 VND (Năm trăm mười sáu tỷ tám trăm bốn mươi bảy triệu đồng).

Ngày 16 tháng 11 năm 2015, Bộ Công thương ban hành Quyết định số 12494/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp thuộc Bộ Công thương để cổ phần hóa. Theo đó, giá trị thực tế của Tổng Công ty tại ngày 01/10/2014 là 1.643.744.120.130 đồng và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại ngày 01/10/2014 là 1.419.914.515.000 đồng.

Trụ sở chính Tổng Công ty đặt tại số 7A phố Mạc Thị Bưởi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Các Công ty con được hợp nhất

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Ngành nghề kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
1. Công ty TNHH NN Một thành viên Cơ khí Hà Nội	Số 74 Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà Nội	- Sản xuất chế tạo máy, cắt gọt kim loại, thiết bị công nghệ, - Kinh doanh thiết bị điện tử, gỗ, nhà ở, bất động sản - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, xuất nhập khẩu và kinh doanh thiết bị công nghiệp vật tư	100%
2. Công ty TNHH NN Một thành viên Cơ khí	Số 360 Đường Giải Phóng – Thanh xuân – Hà Nội	- Thiết kế, chế tạo công nghệ dây chuyền bột giấy, chế tạo các kết cấu thép, thiết bị phụ tùng công nghiệp, kiểm tra X quang thiết bị chịu áp lực	100%

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi – Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Tên Công ty con	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
3. Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	Số 133 Đường 5 cũ – Phường Quán Toan – Hồng Bàng – Hải Phòng	Sản xuất kinh doanh thiết bị máy móc, phụ tùng công nghiệp, hộp giảm tốc các loại khung nhà xưởng, thép cán xây dựng thép hình - Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị	98,189%
4. Công ty TNHH NN Một thành viên XNK sản phẩm cơ khí	Số 37 Tràng Thi – Hà Nội	Mua bán, xuất nhập khẩu đồ gia dụng, nông sản, máy móc thiết bị, sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí	100%
5. Công ty TNHH NN MTV Xuất Nhập khẩu Thiết bị toàn bộ và Kỹ thuật	16-18 Tràng Thi – Hoàn Kiếm – Hà Nội	Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Môi giới thương mại ...	100%
6. Công ty Cổ phần dụng cụ số 1	Số 108 – Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà nội	Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp và dụng cụ đo lường cơ khí	51%
7. Công ty cổ phần Cơ khí Cửu Long	Số 11 – Phó Cơ Điều – Phường 8 – Thị xã Vĩnh Long – Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng	78,89%

Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty chịu trách nhiệm cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất**Hội đồng thành viên**

Ông Trần Quốc Toàn	Chủ tịch Hội đồng thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/03/2016
--------------------	------------------------------	--------------------------

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Khắc Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/03/2016
---------------------	---------------	--------------------------

Ông Phạm Thành Đông	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/10/2013
---------------------	-------------------	--------------------------

Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán kèm theo Báo cáo này.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 20 tháng 01 năm 2017, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty sẽ hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần với mức Vốn Điều lệ là 1.419.915.000.000 đồng bắt đầu từ ngày 20/01/2017.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM- Thành viên của hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi – Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Trách nhiệm và cam kết của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp có sự kiện bất thường xảy ra buộc Công ty không thể tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty



Tổng Giám đốc *[Signature]*

Nguyễn Khắc Hải

Số: 495/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:****HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN****BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP – CÔNG TY TNHH MTV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp, được lập ngày 28/04/2017, từ trang 7 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 1 đến trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi đã phát hành Báo cáo kiểm toán của Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp (Công ty Mẹ) với ý kiến chấp nhận từng phần. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng bị ảnh hưởng bởi giới hạn của Báo cáo kiểm toán trên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

- Chúng tôi đã xem xét ý kiến kiểm toán trên các Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 của các Công ty con, bao gồm: Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Quang Trung, Công ty TNHH NN MTV Xuất Nhập khẩu Sản phẩm cơ khí, Công ty TNHH NN MTV Xuất Nhập khẩu thiết bị toàn bộ, Công ty CP Cơ khí Duyên Hải, Công ty CP Dụng cụ số 1 và Công ty CP Cơ khí Cửu Long với ý kiến chấp nhận từng phần. Chúng tôi không thể đưa ra đánh giá đầy đủ về mức độ ảnh hưởng của các ý kiến kiểm toán chấp nhận từng phần nói trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016.
- Chúng tôi không thể xác định và loại trừ được lãi chưa thực hiện trong kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty vì Công ty mẹ và các Công ty con không theo dõi riêng các hàng hóa mua trong nội bộ Tổng Công ty để xác định được hàng hóa đó đã bán ra ngoài Tổng Công ty hay còn đang tồn kho tại ngày 31/12/2016. Chúng tôi không đưa ra ý kiến về vấn đề này.
- Tổng Công ty chưa ước tính số quỹ khen thưởng phúc lợi của các công ty con là các công ty cổ phần, bao gồm: Công ty CP Cơ khí Duyên Hải, Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1 để loại trừ ra khỏi lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước khi xác định phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này. Chúng tôi không đưa ra ý kiến về vấn đề này.
- Khoản đầu tư vào Công ty CP Thương Mại Sài Gòn Hà Nội (Công ty liên kết) được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tuy nhiên, giá trị của khoản đầu tư vào Công ty CP Thương Mại Sài Gòn Hà Nội chỉ được điều chỉnh căn cứ vào Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015, năm 2016 của Công ty CP Thương Mại Sài Gòn Hà Nội do chúng tôi không nhận được Báo cáo tài chính từ năm 2014 trở về thời điểm Tổng Công ty đầu tư vào Công ty CP Thương Mại Sài Gòn Hà Nội.
- Chúng tôi chưa được cung cấp những tài liệu cần thiết để hạch toán hai khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại mục 2c- Thuyết minh một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo qui định. Do đó, hai khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết này đang được ghi nhận theo giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi không đưa ra ý kiến về vấn đề này.
- Tại ngày 28/11/2014, Công ty TNHH MTV Cơ khí Duyên Hải chính thức chuyển thành Công ty CP Cơ khí Duyên Hải theo Giấy đăng ký kinh với mã số doanh nghiệp là 0200596735. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp chiếm 98,189%. Đến ngày 13/12/2016, căn cứ vào Biên bản thẩm định báo cáo và Quyết định về việc xác định giá trị phần vốn Nhà nước Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Duyên Hải tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần, Công ty mẹ mới điều chỉnh vốn tại Công ty CP cơ khí Duyên Hải theo Quyết định trên. Theo đó, năm 2015, Công ty cũng chưa tách Lợi ích cổ đông không kiểm soát trên Vốn góp của chủ sở hữu và Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty CP Cơ khí Duyên Hải. Số liệu tại ngày 01/01/2016 (lấy trên Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015) của chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” bao gồm Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát của Công ty CP Cơ khí Duyên Hải.
- Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Quang Trung, Công ty TNHH NN MTV Cơ Khí Hà Nội và Công ty TNHH NN MTV Xuất Nhập khẩu Sản phẩm cơ khí là các Công ty do Tổng Công ty sở hữu 100% vốn. Do tại thời điểm 31/12/2016, các công ty này chưa thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp mà điều chỉnh tại thời điểm đăng ký kinh doanh của công ty Cổ phần (20/01/2017) nên giá trị vốn góp của chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính của ba công ty đều lớn hơn giá trị các khoản đầu tư vào ba công ty do Tổng Công ty ghi nhận, chênh lệch là 803.665.644.829 đồng. Chúng tôi không đưa ra ý kiến về vấn đề này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Tài Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số:

0133-2015-137-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2017

Đỗ Thị Thu Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số:

1417-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.545.170.222.889	1.319.976.468.609
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	134.000.090.622	105.807.559.489
1. Tiền	111		61.531.053.887	46.993.865.413
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.469.036.735	58.813.694.076
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	246.471.758.648	273.699.146.227
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.468.545.629	1.468.545.629
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		245.003.213.019	272.230.600.598
III. Các khoản phải thu	130		797.059.845.626	569.683.531.540
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	616.952.411.313	448.637.722.090
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79.523.551.144	83.070.812.115
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.04	1.583.874.527	1.500.985.620
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	2.500.000.000	2.500.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	96.626.688.097	148.937.224.621
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(126.679.455)	(114.993.752.891)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	138	V.07		30.539.985
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	255.974.138.691	264.117.405.779
1. Hàng tồn kho	141		257.805.210.078	272.737.338.116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.831.071.387)	(8.619.932.337)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		111.664.389.302	106.668.825.574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	91.486.274	30.304.775
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.844.949.988	13.245.850.879
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	96.662.953.040	93.392.669.920
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		65.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			860.503.984.601	823.218.934.899
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		405.129.947	1.063.376.825
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	20.000.000	
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	385.129.947	1.063.376.825
II. Tài sản cố định	220		673.730.661.450	584.300.002.076
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	634.464.925.858	582.044.780.596
- Nguyên giá	222		876.106.305.206	808.243.447.197
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(241.641.379.348)	(226.198.666.601)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	39.265.735.592	2.255.221.480
- Nguyên giá	228		40.695.113.006	2.795.113.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.429.377.414)	(539.891.526)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		47.860.220.562	97.821.672.646
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	262	V.11	47.860.220.562	97.821.672.646
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	83.464.213.676	86.630.182.896
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		57.688.749.567	54.583.890.269
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.611.311.658	36.851.279.658
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.835.847.549)	(4.804.987.031)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		55.043.758.966	53.403.700.456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	54.549.271.732	53.403.700.456
3. Tài sản dài hạn khác	268		494.487.234	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.405.674.207.490	2.143.195.403.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

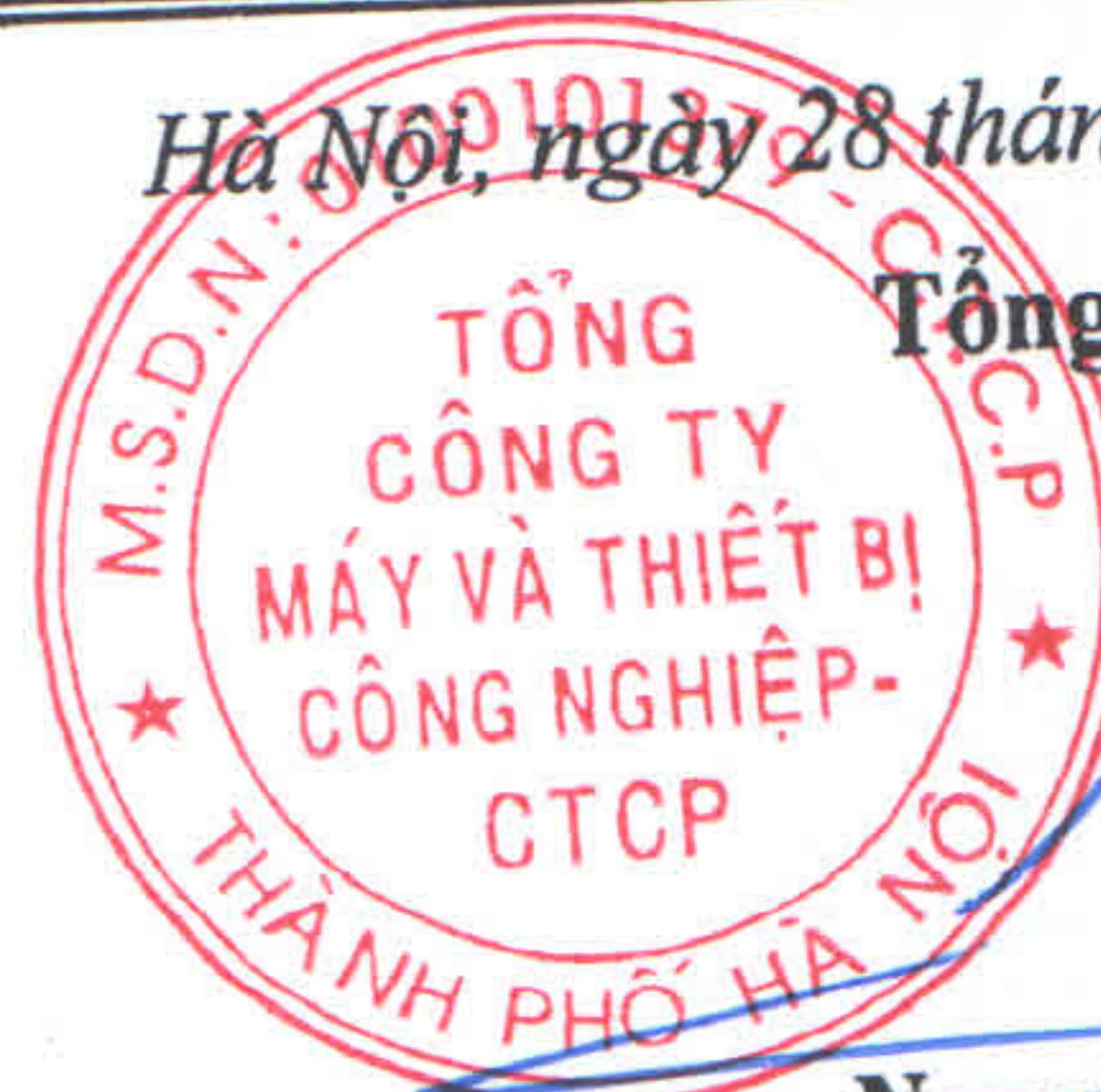
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		996.866.517.722	893.077.800.302
I. Nợ ngắn hạn	310		863.876.673.901	759.009.024.965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	223.145.190.123	127.364.363.711
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101.290.072.445	89.057.755.329
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	28.760.783.903	35.006.874.236
4. Phải trả người lao động	314		207.409.155.249	233.488.233.560
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	50.909.449.790	60.499.679.761
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		61.675.466	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	1.783.950.931	1.109.923.659
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	55.728.471.505	60.242.841.059
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	184.896.800.624	143.600.720.423
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.869.999.417	1.598.601.569
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.021.124.448	7.040.031.658
II. Nợ dài hạn	330		132.989.843.821	134.068.775.337
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16		294.645.452
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	129.267.749.321	129.130.763.385
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	2.683.366.500	4.643.366.500
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.038.728.000	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.408.807.689.768	1.250.117.603.206
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.408.807.689.768	1.249.891.214.555
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.293.834.012.455	1.139.257.183.263
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.207.396.791	7.207.396.791
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.517.063.573	81.012.562.990
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		3.934.746.732	4.008.025.973
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(1.474.146.173)	(8.709.940.619)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		21.547.169.289	22.235.831.593
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		7.241.447.101	4.880.154.564
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				226.388.651
1. Nguồn kinh phí	432			(33.902.810)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			260.291.461
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.405.674.207.490	2.143.195.403.508

Kế toán trưởng

(Signature)

Trần Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017



Tổng Giám đốc

(Signature)
 Nguyễn Khắc Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2016

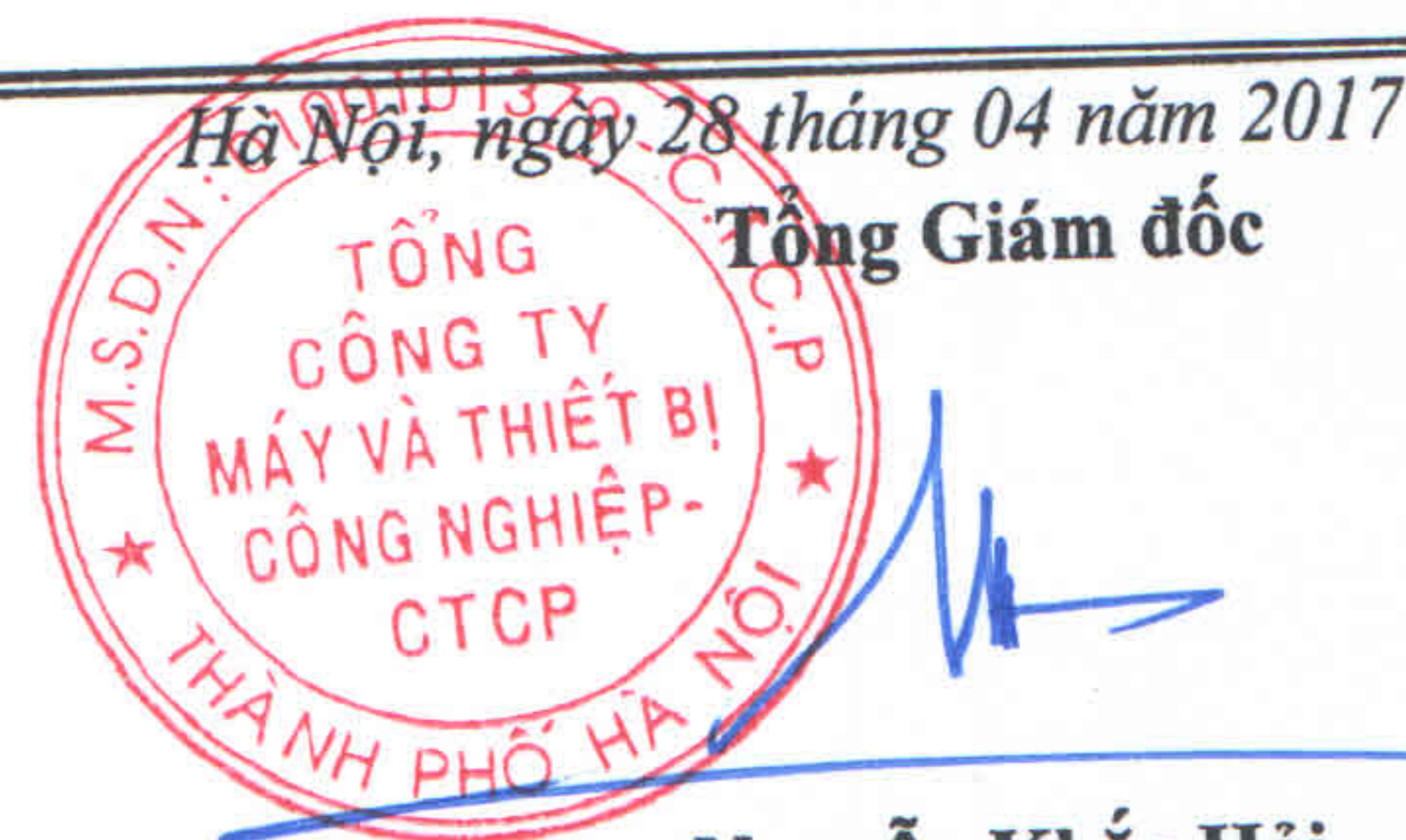
MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.162.653.739.038	1.097.334.066.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.761.000	5.004.900
3. (10= 01-02)	10		1.162.647.978.038	1.097.329.061.360
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.064.502.534.622	1.013.871.769.890
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
5. (20=10 - 11)	20		98.145.443.416	83.457.291.470
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	22.832.489.207	31.551.283.639
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	19.022.272.834	13.345.563.163
- Trong đó: Chi phí lãi vay			13.785.066.453	9.999.488.220
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh				
8. Chi phí bán hàng	24		(9.015.616)	(2.424.022)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.118.900.836	4.729.191.865
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		86.564.300.237	86.715.713.046
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				
11. {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		10.263.443.100	10.215.683.013
12. Thu nhập khác	31	VI.05	4.999.851.593	4.695.498.842
13. Chi phí khác	32	VI.06	2.622.239.493	13.350.186.553
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.377.612.100	(8.654.687.711)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.641.055.200	1.560.995.302
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.409.638.901	1.341.186.172
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.038.728.000	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		10.192.688.299	219.809.130
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	61		211.444.583	246.969.424
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		9.981.243.716	(27.160.294)

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Trang



Tổng Giám đốc

Nguyễn Khắc Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.160.261.000.040	1.060.357.032.999
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(826.826.083.081)	(724.797.625.226)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(102.746.746.548)	(70.751.234.437)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(13.220.154.982)	(8.718.796.074)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(817.559.882)	(1.989.483.243)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	94.288.498.939	94.559.687.956
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(119.265.158.115)	(235.480.869.257)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	191.673.796.371	113.178.712.718
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(7.187.002.311)	(11.981.646.246)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22	2.273.367.972	457.400.144
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(304.903.213.019)	(270.838.750.000)
4 Tiền thu từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	332.630.600.598	1.200.000.000
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18.640.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.518.313.978	36.267.638.037
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	62.332.067.218	(226.255.358.065)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		1.060.718.500
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	142.298.278.976	178.523.063.296
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(368.155.596.609)	(471.778.824.433)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(6.101.239.895)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		27.050.958
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(225.857.317.633)	(298.269.231.574)
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50	28.148.545.956	(411.345.876.921)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	105.807.559.489	517.174.770.067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	43.985.177	(21.333.657)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	134.000.090.622	105.807.559.489

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Trang



Nguyễn Khắc Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp (MIE) là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và được thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 0106000827 ngày 08/02/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, đăng ký lại lần thứ nhất ngày 02/01/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22/4/2008. Ngày 15 tháng 06 năm 2010, Bộ Công thương ban hành Quyết định số 3168 /QĐ-BCT về việc chuyển Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp sang hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con. Ngày 31 tháng 08 năm 2010, Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với Mã số doanh nghiệp 0100101379 Giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi lần đầu ngày 26 tháng 10 năm 2010, sửa đổi lần thứ 2 ngày 13 tháng 10 năm 2011, sửa đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 01 năm 2012 và sửa đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 07 năm 2013 và sửa đổi lần thứ 5 ngày 14 tháng 05 năm 2014.

Vốn Điều lệ của Tổng Công ty: 516.847.000.000 VND (Năm trăm mười sáu tỷ tám trăm bốn mươi bảy triệu đồng).

Ngày 16 tháng 11 năm 2015, Bộ Công thương ban hành Quyết định số 12494/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp thuộc Bộ Công thương để cổ phần hóa. Theo đó, giá trị thực tế của Tổng Công ty tại ngày 01/10/2014 là 1.643.744.120.130 đồng và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại ngày 01/10/2014 là 1.419.914.515.000 đồng.

Trụ sở chính Tổng Công ty đặt tại số 7A phố Mạc Thị Bưởi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chế tạo sản phẩm cơ khí (thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ, kim khí tiêu dùng, chi tiết cụm, chi tiết phụ tùng); Đầu tư, xây dựng, chế tạo, lắp đặt, vận hành và chuyển giao các nhà máy nhiệt điện, thủy điện độc lập; Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư và dịch vụ kỹ thuật công nghệ, công nghiệp; Kinh doanh thương mại...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Công ty con:

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Ngành nghề kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
1. Công ty TNHH NN Một thành viên Cơ khí Hà Nội	Số 74 Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà Nội	- Sản xuất chế tạo máy, cắt gọt kim loại, thiết bị công nghệ, - Kinh doanh thiết bị điện tử, gỗ, nhà ở, bất động sản - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, xuất nhập khẩu và kinh doanh thiết bị công nghiệp vật tư	100%

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Ngành nghề kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
2. Công ty TNHH NN Một thành viên Cơ khí Quang Trung	Số 360 Đường Giải Phóng – Thanh xuân – Hà Nội	- Thiết kế, chế tạo công nghệ dây chuyền bột giấy, chế tạo các kết cấu thép, thiết bị phụ tùng công nghiệp, kiểm tra X quang thiết bị chịu áp lực - Sản xuất các sản phẩm giấy, nhập khẩu thiết bị vật tư, kinh doanh kho bãi văn phòng, xuất nhập khẩu thiết bị điện, điện tử công nghiệp dân dụng	100%
3. Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	Số 133 Đường 5 cũ – Phường Quán Toan – Hồng Bàng – Hải Phòng	Sản xuất kinh doanh thiết bị máy móc, phụ tùng công nghiệp, hộp giảm tốc các loại khung nhà xưởng, thép cán xây dựng thép hình - Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị	98,189%
4. Công ty TNHH NN Một thành viên XNK sản phẩm cơ khí	Số 37 Tràng Thi – Hà Nội	Mua bán, xuất nhập khẩu đồ gia dụng, nông sản, máy móc thiết bị, sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí	100%
5. Công ty TNHH NN MTV Xuất Nhập khẩu Thiết bị toàn bộ và Kỹ thuật	16-18 Tràng Thi – Hoàn Kiếm – Hà Nội	Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Môi giới thương mại ...	100%
6. Công ty Cổ phần dụng cụ số 1	Số 108 – Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà nội	Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp và dụng cụ đo lường cơ khí	51%
7. Công ty cổ phần Cơ khí Cửu Long	Số 11 – Phó Cơ Điều – Phường 8 – Thị xã Vĩnh Long – Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng	78,89%

Công ty liên kết:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Cổ phần thương mại Sài Gòn- Hà Nội	Số 24, đường Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, trung tâm thương mại, trung tâm vui chơi, giải trí, bia, rượu... - Kinh doanh máy móc, thiết bị chuyên giao công nghệ - Kinh doanh ủy thác xuất nhập khẩu - Đầu tư các dự án môi trường	20%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty mẹ là Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp và Báo cáo tài chính năm 2016 của các Công ty con bao gồm: Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung, Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội, Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Sản phẩm Cơ khí, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thiết bị toàn bộ, Công ty CP Cơ khí Cửu Long, Công ty CP Dụng cụ số 1, Công ty CP Cơ khí Duyên Hải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trừ khi khoản đầu tư dự kiến được thanh lý trong tương lai gần và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phần sở hữu các khoản tăng, giảm của các quỹ dự trữ công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong quỹ dự trữ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc xác định tiền: Là toàn bộ số tiền mặt và tiền gửi ngân hàng hiện có của Tổng Công ty tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch đối với ngân hàng thương mại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào Kết quả Hoạt động Kinh doanh của kỳ hoạt động theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp”.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, nợ khó đòi tại doanh nghiệp và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ
- Lợi thế thương mại
- Những khoản chi phí khác

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” và Điều 54 - Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn ngân sách nhà nước cấp cho Tổng Công ty;

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn Nhà nước và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp và hướng dẫn của Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ban hành theo Thông tư 10/2013/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và. Theo đó, các khoản thu của Quỹ bao gồm:

- Nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp thuộc Tổng công ty theo quy định của pháp luật về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Khoản lãi tiền gửi của quỹ;
- Các khoản thu khác theo quy định.

Các khoản chi của quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp bao gồm

- Hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty mẹ, điều chuyển và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền;
- Các khoản chi khác theo quy định

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa:** Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV). Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó, Công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016.

15. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Do đó, việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất và điều hành của Công ty tập trung tại khu vực thành phố Hà Nội trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và nước ngoài. Vì vậy, việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

V. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 (Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	2.374.397.016	3.226.031.775
Tiền gửi ngân hàng	60.512.193.606	43.762.420.542
Các khoản tương đương tiền (dưới 3 tháng)	71.113.500.000	58.813.694.076
Tiền đang chuyển		5.413.096
Tổng cộng	<u>134.000.090.622</u>	<u>105.807.559.489</u>

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	1.468.545.629	1.226.537.738	(242.007.891)	1.468.545.629	1.263.558.598	(204.987.031)
Tổng cộng	<u>1.468.545.629</u>	<u>1.226.537.738</u>	<u>(242.007.891)</u>	<u>1.468.545.629</u>	<u>1.263.558.598</u>	<u>(204.987.031)</u>

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi kỳ hạn (từ 3 tháng đến 12 tháng)	245.003.213.019	245.003.213.019	272.230.600.598	272.230.600.598
Tổng cộng	<u>245.003.213.019</u>	<u>245.003.213.019</u>	<u>272.230.600.598</u>	<u>272.230.600.598</u>

c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Sài Gòn- Hà Nội	1.788.560.362	1.797.575.978
Liên doanh tòa nhà IBC Tràng Thi	126.688.775	186.314.291
Công ty Cổ phần Địa ốc Hoàng Gia	55.773.500.430	52.600.000.000
Tổng cộng	<u>57.688.749.567</u>	<u>54.583.890.269</u>

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

f) Đầu tư vào dài hạn khác

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng	400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000	
Công ty CP Đá Mài Hải Dương	1.343.472.000	1.343.472.000		1.033.440.000	1.033.440.000	
Công ty CP cơ khí Chế tạo Hải Phòng	1.037.690.000	1.037.690.000		1.037.690.000	1.037.690.000	
Công ty CP kinh doanh thiết bị Công nghiệp	-	-		2.550.000.000	2.550.000.000	
Công ty CP Xi măng Đồng Bành	28.777.199.658	28.777.199.658	(8.593.839.658)	28.777.199.658	28.777.199.658	(4.600.000.000)
+ <i>Vốn đầu tư của Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp</i>	14.393.839.658	14.393.839.658		14.393.839.658	14.393.839.658	
+ <i>Vốn góp của các cổ đông khác</i>	12.905.000.000	12.905.000.000		12.905.000.000	12.905.000.000	
Công ty CP Cà Phê Hasa	850.000.000	850.000.000		850.000.000	850.000.000	
Ngân hàng TMCP Eximbank	2.202.950.000	2.202.950.000		2.202.950.000	2.202.950.000	
Tổng cộng	34.611.311.658	34.611.311.658	(8.593.839.658)	36.851.279.658	36.851.279.658	(4.600.000.000)

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

03. Phải thu khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn	616.952.411.313	(126.679.455)	448.637.722.090	(114.993.752.891)
Công ty mẹ *	183.761.682.345	(22.593.428)	139.770.555.132	(22.593.428)
Ban Quản lý Dự án nhà máy Thủy điện Sơn La	9.051.603.919		20.451.229.919	
Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	24.555.911.594		7.098.197.392	
Công ty cổ phần Công nghiệp Hoá chất Tây Ninh	8.628.355.631		22.935.854.844	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia	79.401.628.984		26.866.520.410	
Công ty Cổ phần Thương mại CITICOM	25.072.714.709		-	
Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	9.037.079.489		9.037.079.489	
Tổng công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	13.083.021.127		-	
Đối tượng khác	14.931.366.892	(22.593.428)	53.381.673.078	(22.593.428)
Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	43.530.189.954		36.195.514.940	
Công ty CP Thép Hà Nội (*)	27.264.461.695		27.264.461.695	
Đối tượng khác (**)	16.265.728.259		8.931.053.245	
Công ty XNK Sản phẩm Cơ khí	64.605.230.073		59.859.399.358	
Công ty CP TM&SX Thiên Hoàng Long	12.533.519.732		13.262.653.243	
Công ty TNHH TN và XD Thái Phát	10.919.979.274		11.818.163.838	
Công ty TNHH Quốc tế Nguyên Phương	6.655.124.470		-	
Công ty CP Đầu tư và TM Phú Minh Nguyên	6.066.340.198		6.754.210.938	
Đối tượng khác	28.430.266.399		28.024.371.339	
Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ Kỹ thuật	70.399.921.511		59.320.563.455	
Công ty CP Đầu tư và PTCN Hưng Thịnh	10.826.251.976		10.826.251.976	
Công ty Thương mại Hà Thành	4.685.073.520		4.685.073.520	
Công ty TNHH ĐT Công nghệ và TM Việt Nam	28.315.360.500		28.315.360.500	
Đối tượng khác	26.573.235.515		15.493.877.459	
Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	33.527.560.801	(56.045.827)	22.124.833.718	
Công ty CP Nam Tiến Lào Cai	21.147.041.684		0	
Công ty CP Thép Hòa Phát	806.737.800		11.387.260.427	
Đối tượng khác	11.573.781.317	(56.045.827)	10.737.573.291	
Công ty CP Dụng cụ số 1	3.336.878.281		2.352.219.188	
Văn phòng công ty	2.264.036.955		1.221.644.713	
Chi nhánh thành phố HCM	181.236.660		127.883.630	
Trung tâm kinh doanh	617.998.966		623.920.145	
Trung tâm CNC	273.605.700		378.770.700	
Công ty CP Cơ khí Cửu Long	2.119.497.928	(48.040.200)	1.149.380.553	(48.040.200)
Doanh nghiệp TN Vạn Phước	750.890.000			
Đối tượng khác	1.368.607.928	(48.040.200)	1.149.380.553	(48.040.200)
Công ty TNHH Cơ khí Hà Nội	215.671.450.420		127.865.255.746	(114.923.119.263)
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	20.000.000			
Công ty mẹ	20.000.000			
Tổng cộng	616.972.411.313	(126.679.455)	448.637.722.090	(114.993.752.891)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(*): là khoản phải thu của Xí nghiệp KD XNK Tổng hợp do Ông Nguyễn Duy Xuyên làm đại diện. Các giao dịch liên quan đến khoản công nợ này đang được điều tra vì Ông Nguyễn Duy Xuyên đang bị tạm giam để điều tra về tội lừa đảo, chiếm đoạt tài sản và làm giả con dấu, tài liệu của Cơ quan, tổ chức theo cáo trạng số 419/CT-VKS-P3 ngày 21/12/2015 của Viện Kiểm soát nhân dân thành phố Hà Nội. Khoản công nợ này được xác định khó có khả năng thu hồi.

(**): trong đó có 3.230.706.858 đồng là công nợ phải thu Công ty TNHH SX và TM Thế Anh, theo biên bản đối chiếu công nợ tại ngày 31/12/2013 xác nhận và giấy mượn tiền của Ông Nguyễn Duy Xuyên đã vay Công ty Thế Anh số tiền bằng tiền mặt là 3.250.000.000 đồng, trong đó có ghi nội dung khi Ông Xuyên trả lại số tiền mượn này thì Công ty TNHH SX và TM Thế Anh mới chuyển trả khoản công nợ phải thu vào tài khoản của Xí nghiệp KD XNK. Theo Biên bản xác nhận công nợ ngày 02/21/2014, Công ty TNHH SX và TM Thế Anh có đề nghị bù trừ công nợ. Tuy nhiên, do ông Xuyên đang bị tạm giam điều tra nên việc bù trừ này chưa được thực hiện.

04. Phải thu nội bộ

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu nội bộ ngắn hạn				
Công ty CP kinh doanh thiết bị Công nghiệp	637.500.000		637.500.000	
Khác	946.374.527		863.485.620	
Tổng cộng	1.583.874.527	-	1.500.985.620	-

05. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Xuất nhập khẩu - Đầu tư - Xây dựng Thăng Long	2.000.000.000		2.000.000.000	
Nguyễn Quyết Chiến	500.000.000		500.000.000	
Tổng cộng	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06. Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn khác	96.626.688.097		148.937.224.621	
Chi phí cổ phần hóa	4.588.208.649		2.819.104.613	
Phải thu các công ty con	-			
Thuế GTGT đầu vào chờ kê khai	-		84.756.258	
Phải thu về BHXH, BHYT	113.488.375		202.880.069	
Phải thu lãi vay ngắn hạn	391.250.000		-	
+ Ông Nguyễn Quyết Chiến	208.750.000			
+ Công ty CP Xuất nhập khẩu Đầu tư Thăng	182.500.000			
Lãi tiền gửi kỳ hạn dự thu	654.119.556			
Ký quỹ, ký cược	-			
Phải thu khác	77.959.959.108		128.990.285.629	
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đầu tư Thăng Long	7.585.000.000		7.585.000.000	
+ Ông Nguyễn Duy Xuyên (***)	48.134.425.710		48.134.425.710	
+ Đối tượng khác	22.240.533.398		73.270.859.919	
Tạm ứng	12.919.662.409		16.840.198.052	
b) Phải thu dài hạn khác	385.129.947	-	1.063.376.825	-
Ký cược, ký quỹ	385.129.947		1.063.376.825	
Tổng cộng	97.011.818.044	-	150.000.601.446	-

(***) : là khoản công nợ phải thu của Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Quang Trung

07. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản khác	-	30.539.985
Tổng cộng	-	30.539.985

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

08. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.147.711.709	-	19.645.681.795	-
Công cụ, dụng cụ	5.565.482.747	-	4.034.814.711	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	110.184.606.738	-	144.674.442.213	-
Thành phẩm	75.278.367.871	-	32.204.747.170	-
Hàng hóa	42.098.282.761	(1.831.071.387)	70.710.061.690	(8.619.932.337)
Hàng gửi đi bán	1.467.590.537	-	1.467.590.537	-
Hàng hóa kho bảo thuế	63.167.715	-	-	-
Tổng cộng	257.805.210.078	(1.831.071.387)	272.737.338.116	(8.619.932.337)

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
<i>Dư đầu năm</i>	542.523.673.963	239.573.409.957	22.055.959.847	2.397.864.054	1.692.539.376	808.243.447.197
<i>Tăng trong năm</i>	53.987.944.143	27.386.936.281	3.542.720.690	377.127.910	-	85.294.729.024
- Mua trong năm	-	25.827.613.396	3.383.884.191	377.127.910	-	29.588.625.497
- XDCB hoàn thành	50.305.537.545	-	158.836.499	-	-	50.464.374.044
- Mua lại từ thuê tài chính	3.682.406.598	1.559.322.885	-	-	-	5.241.729.483
<i>Giảm trong năm</i>	16.347.539.526	3.526.909	1.080.804.580	-	-	17.431.871.015
- Thanh lý, nhượng bán	5.718.442.392	3.526.909	1.074.083.514	-	-	6.796.052.815
- Giảm khác	10.629.097.134	-	6.721.066	-	-	10.635.818.200
<i>Dư cuối năm</i>	580.164.078.580	266.956.819.329	24.517.875.957	2.774.991.964	1.692.539.376	876.106.305.206
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Dư đầu năm</i>	57.852.200.981	149.305.733.679	15.972.860.309	2.229.077.395	838.794.237	226.198.666.601
<i>Tăng trong năm</i>	22.070.531.338	8.839.241.988	1.691.399.355	95.104.058	73.520.033	32.769.796.772
- Khấu hao trong năm	20.464.366.145	8.813.798.538	1.447.569.205	95.104.058	73.520.033	30.894.357.979
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	1.606.165.193	25.443.450	243.830.150	-	-	1.875.438.793
<i>Giảm trong năm</i>	12.931.168.567	2.389.394.381	1.915.390.823	91.130.254	-	17.327.084.025
- Thanh lý, nhượng bán	4.899.083.259	-	976.178.060	83.245.454	-	5.958.506.773
- Giảm khác	8.032.085.308	2.389.394.381	939.212.763	7.884.800	-	11.368.577.252
<i>Dư cuối năm</i>	66.991.563.752	155.755.581.286	15.748.868.841	2.233.051.199	912.314.270	241.641.379.348
Giá trị còn lại						
<i>Đầu năm</i>	484.671.472.982	90.267.676.278	6.083.099.538	168.786.659	853.745.139	582.044.780.596
<i>Cuối năm</i>	513.172.514.828	111.201.238.043	8.769.007.116	541.940.765	780.225.106	634.464.925.858

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

10. Tăng giảm tài sản vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
<i>Dư đầu năm</i>	2.255.221.480	-	-	539.891.526	-	2.795.113.006
<i>Tăng trong năm</i>	37.800.000.000	-	-	100.000.000	-	37.900.000.000
- Mua trong năm	37.800.000.000	-	-	100.000.000	-	37.900.000.000
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Dư cuối năm</i>	40.055.221.480	-	-	639.891.526	-	40.695.113.006
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Dư đầu năm</i>	-	-	-	539.891.526	-	539.891.526
<i>Tăng trong năm</i>	885.937.500	-	-	3.548.388	-	889.485.888
- Khấu hao trong năm	885.937.500	-	-	3.548.388	-	889.485.888
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Dư cuối năm</i>	885.937.500	-	-	543.439.914	-	1.429.377.414
Giá trị còn lại						
<i>Đầu năm</i>	2.255.221.480	-	-	-	-	2.255.221.480
<i>Cuối năm</i>	39.169.283.980	-	-	96.451.612	-	39.265.735.592

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
DA di dời và xây dựng nhà máy mới tại KCN Quất Động, Thường Tín, Hà Nội	47.860.220.562	47.860.220.562	97.821.672.646	97.821.672.646
Sửa chữa văn phòng Công ty TNHH NN MTV XNK Sản phẩm Cơ khí	22.145.621.036	22.145.621.036	89.183.760.256	89.183.760.256
Chi phí của dự án "Di chuyển cải tạo và nâng cấp năng lực sản xuất Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1"	68.790.000	68.790.000	-	-
Chi phí liên quan đến Dự án di dời của Công ty TNHHNN MTV Cơ khí Hà Nội	4.849.465.849	4.849.465.849	-	-
Khác	20.522.943.022	20.522.943.022	38.269.134	38.269.134
	273.400.655	273.400.655	8.599.643.256	8.599.643.256
Tổng cộng	47.860.220.562	47.860.220.562	97.821.672.646	97.821.672.646

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

12. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	91.486.274	30.304.775
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	91.486.274	30.304.775
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	-	-
b) Dài hạn	54.549.271.732	53.403.700.456
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng của Nhà máy Quy chế Từ Sơn	30.146.182.721	33.059.223.243
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.927.834.400	1.793.969.865
- Phí bảo lãnh dự thầu	22.398.105	92.000.000
- Phí bảo lãnh ngân hàng	256.109.344	-
- Trợ cấp mất việc làm	10.034.816.466	1.620.504.000
- Chi phí xây dựng hạ tầng	6.880.000.000	6.880.000.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định chưa phân bổ	1.388.649.792	-
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	3.000.288.369	7.637.946.737
- Chi phí di chuyển địa điểm	206.016.970	309.025.455
- Khác	686.975.565	2.011.031.156
Cộng	54.640.758.006	53.434.005.231

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

13. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	223.145.190.123	211.741.329.532	127.364.363.711	115.960.503.120
Công ty Mẹ	64.588.659.177	64.588.659.177	61.667.965.107	61.667.965.107
Công ty Cổ phần Quốc tế Minh Hải	877.375.400	877.375.400	-	-
Công ty CP công nghệ công nghiệp INTEC	1.218.894.770	1.218.894.770	1.218.894.770	1.218.894.770
Công ty CP kết cấu thép & thiết bị nâng Việt Nam	10.965.438.000	10.965.438.000	-	-
Công ty CP thang máy và đầu tư HTC	5.111.260.000	5.111.260.000	2.348.060.000	2.348.060.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu - Đầu tư - Xây dựng Thăng Long	7.340.000.000	7.340.000.000	7.340.000.000	7.340.000.000
Guilin Guiye Industrial Co., Ltd	9.937.425.064	9.937.425.064	9.810.944.780	9.810.944.780
Đối tượng khác	31.234.536.113	31.234.536.113	40.950.065.557	40.950.065.557
Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	12.599.140.487	1.195.279.896	12.814.522.716	1.410.662.125
Xí nghiệp Kinh doanh XNK Tổng hợp	11.403.860.591	-	11.403.860.591	-
Đối tượng khác	1.195.279.896	1.195.279.896	1.410.662.125	1.410.662.125
	10.275.414.259	10.275.414.259	8.328.330.586	8.328.330.586
Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí NN_Nhập thép cho Phú Minh Nguyên	3.337.747.573	3.337.747.573		
NM Quy chế Từ Sơn	6.937.666.686	6.937.666.686	8.328.330.586	8.328.330.586
Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật	25.221.628.902	25.221.628.902	15.024.540.902	15.024.540.902
Alfa Universal Co.,Ltd	5.028.231.413	5.028.231.413	5.028.231.413	5.028.231.413
Công ty TNHH Cổ phần Trang thiết bị và Công trình y tế	8.975.203.559	8.975.203.559	8.975.203.559	8.975.203.559
Công ty TNHH DVTM Nam Hà Nội	10.197.088.000	10.197.088.000	-	-
Đối tượng khác	1.021.105.930	1.021.105.930	1.021.105.930	1.021.105.930
Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	21.829.748.172	21.829.748.172	10.503.306.175	10.503.306.175
Công ty TNHH TM Thiên Tân Hà Khâu	18.511.445.400	18.511.445.400	3.146.877.240	3.146.877.240
Đối tượng khác	3.318.302.772	3.318.302.772	7.356.428.935	7.356.428.935
Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1	1.439.377.493	1.439.377.493	1.459.001.351	1.459.001.351
Văn phòng Công ty	683.077.864	683.077.864	669.968.439	669.968.439
Chi nhánh Thành phố HCM	2.022.900	2.022.900	26.055.920	26.055.920
Trung tâm kinh doanh	539.736.963	539.736.963	603.311.192	603.311.192
Trung tâm CNC	214.539.766	214.539.766	159.665.800	159.665.800
Công ty CP Cơ khí Cửu Long	300.023.902	300.023.902	36.833.706	36.833.706
Đối tượng khác	300.023.902	300.023.902	36.833.706	36.833.706
Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội	86.891.197.731	86.891.197.731	17.529.863.168	17.529.863.168
Tổng cộng	223.145.190.123	211.741.329.532	127.364.363.711	115.960.503.120

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
a) Phải thu

Tổng

	<u>Đầu năm</u>	<u>Đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	92.985.015.665	3.566.083.700	-	96.551.099.365
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	439.925	-	-	439.925
Thuế TNDN	71.750.290	12.593.697	71.750.290	12.593.697
Thuế thu nhập cá nhân	383.076	1.764.627	358.399	1.789.304
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	335.080.964	362.363.030	602.673.190	94.770.804
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.259.945	-	2.259.945
Tổng cộng	93.392.669.920	3.945.064.999	674.781.879	96.662.953.040

b) Phải trả

	<u>Đầu năm</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	16.189.989.562	63.488.341.400	63.722.945.720	15.955.385.242
+ Thuế VAT đầu ra	15.309.002.546	55.358.734.783	55.593.339.103	15.074.398.226
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	880.987.016	8.129.606.617	8.129.606.617	880.987.016
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.684.381.427	-	-	2.684.381.427
Thuế xuất, nhập khẩu	2.209.306.104	3.951.511.354	3.951.511.354	2.209.306.104
Thuế TNDN	1.905.422.887	1.300.677.007	910.047.633	2.296.052.261
Thuế TNCN	290.768.642	402.504.458	410.346.813	282.926.287
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.788.143.400	1.788.143.400	-
Các loại thuế khác	5.258.884.290	683.570.886	609.722.594	5.332.732.582
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.468.121.324	618.070.888	5.850.050.436	-
Tổng cộng	35.006.874.236	70.996.677.617	77.242.767.950	28.760.783.903

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

15. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Ngắn hạn	50.909.449.790	60.499.679.761
Lãi vay phải trả	4.057.625.001	3.804.092.865
Trích trước phí bảo lãnh tạm ứng và thực hiện hợp đồng	253.385.371	-
Phí thuê văn phòng, nhà xưởng	2.186.253.808	2.211.977.444
Trích trước nguồn vốn dự án không hình thành lên tài sản cố định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính	43.949.078	-
Chi phí xây dựng các công trình	1.435.272.621	1.435.272.621
Chi phí có liên quan đến các Dự án di dời	42.760.554.318	48.375.655.709
Khác	172.409.593	4.672.681.122
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>50.909.449.790</u>	<u>60.499.679.761</u>

16. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.783.950.931	1.109.923.659
Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1.783.950.931	1.109.923.659
b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	294.645.452
Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng	-	294.645.452
Tổng cộng	<u>1.783.950.931</u>	<u>1.404.569.111</u>

17. Phải trả khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Phải trả ngắn hạn	55.728.471.505	60.242.841.059
Thu của các cổ đông góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi Măng Đồng Bành	12.905.000.000	12.905.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	4.219.988.040	541.107.500
Kinh phí công đoàn	675.840.513	519.564.443
Bảo hiểm xã hội	1.495.253.672	1.135.816.427
Bảo hiểm y tế	51.026.129	761.615.498
Bảo hiểm thất nghiệp	8.099.598	82.823.355
Lãi vay phải trả	11.204.709.917	11.192.648.437
Nhận ký quỹ, ký cược	672.000.000	-
Phải trả phải nộp khác	24.496.553.636	33.104.265.399
+ Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Hà Nội	6.500.000.000	-
+ Các đối tượng khác	17.996.553.636	33.104.265.399
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	129.267.749.321	129.130.763.385
+ Công ty Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội (****)	118.000.000.000	118.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào (****)	9.531.600.000	9.531.600.000
+ Khác	1.736.149.321	1.599.163.385
Cộng	<u>184.996.220.826</u>	<u>189.373.604.444</u>

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(****): Khoản tiền thu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội ứng trước cho Công ty để thực hiện dự án “Di chuyển, cải tạo và nâng cao năng lực sản xuất Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1: theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 99/HĐHTĐT-TJC ngày 3/4/2009 về việc “Xây dựng công trình hỗn hợp trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở tại số 108 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội”.

(*****): Khoản thu từ Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào trả do giảm phần diện tích sàn xây dựng nhận được của Dự án “Xây dựng công trình hỗn hợp trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở tại số 108 đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội”.

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (VND)	180.896.800.624	180.896.800.624	139.600.720.423	139.600.720.423
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>178.426.075.982</i>	<i>178.426.075.982</i>	<i>136.560.122.292</i>	<i>136.560.122.292</i>
Công ty Mẹ	8.015.223.677	8.015.223.677	3.150.468.185	3.150.468.185
Công ty TNHH NN MTV Cơ Khí Quang Trung	49.252.809.296	49.252.809.296	49.252.809.296	49.252.809.296
Công ty TNHH NN MTV XNK Sản phẩm cơ khí	72.941.009.412	72.941.009.412	68.822.306.062	68.822.306.062
Công ty TNHH NN MTV XNK thiết bị toàn bộ và Kỹ thuật	9.198.977.672	9.198.977.672	9.198.977.672	9.198.977.672
Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội	39.018.055.925	39.018.055.925	6.135.561.077	6.135.561.077
<i>Vay các tổ chức</i>	<i>1.597.904.605</i>	<i>1.597.904.605</i>	<i>1.657.904.605</i>	<i>1.657.904.605</i>
Công ty TNHH NN MTV Cơ Khí Quang Trung	1.597.904.605	1.597.904.605	1.597.904.605	1.597.904.605
Công ty CP Dụng cụ số 1			60.000.000	60.000.000
<i>Vay cá nhân</i>	<i>872.820.037</i>	<i>872.820.037</i>	<i>1.382.693.526</i>	<i>1.382.693.526</i>
Công ty Mẹ	670.000.000	670.000.000	1.158.736.962	1.158.736.962
Công ty TNHH NN MTV Cơ Khí Quang Trung	77.820.037	77.820.037	77.820.037	77.820.037
Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội			21.136.527	21.136.527
Công ty CP Dụng cụ số 1	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Mẹ	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
(Tổng Công ty Bia rượu và nước giải khát Sài Gòn)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
c) Vay dài hạn	2.683.366.500	2.683.366.500	4.643.366.500	4.643.366.500
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	<i>1.800.000.000</i>	<i>1.800.000.000</i>	<i>1.800.000.000</i>	<i>1.800.000.000</i>
Công ty CP Dụng cụ số 1	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
<i>Vay các tổ chức</i>	<i>883.366.500</i>	<i>883.366.500</i>	<i>2.843.366.500</i>	<i>2.843.366.500</i>
Công ty TNHH NN MTV XNK Sản phẩm cơ khí	883.366.500	883.366.500	2.843.366.500	2.843.366.500
Tổng cộng	187.580.167.124	187.580.167.124	148.244.086.923	148.244.086.923

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
 Địa chỉ: Số 7 – Mạc Thị Bưởi – Hai Bà Trưng – Hà Nội
 Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cấp tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.200.758.845.067	-	-	-	88.334.665.876	3.834.096.670	(5.219.314.826)	22.368.345.522	5.174.966.507	1.315.251.604.816
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	167.394.336	-	-	-	-	-	167.394.336
- Tăng khác	-	7.207.396.791	-	-	530.261.232	-	-	-	-	7.737.658.024
- Trích Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	173.929.303	-	-	-	173.929.303
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	269.091.652	-	81.366.511	350.458.163
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	(2.423.824.227)	-	(376.178.454)	(2.423.824.227)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(167.394.336)	(7.852.364.118)	-	(1.335.893.219)	(132.513.929)	-	(71.366.005.860)
- Giảm khác	(61.501.661.804)	-	-	-	81.012.562.990	4.008.025.973	(8.709.940.619)	22.235.831.593	4.880.154.564	1.249.891.214.555
Số dư tại ngày 31/12/2015	1.139.257.183.263	7.207.396.791	-	-	81.012.562.990	4.008.025.973	(8.709.940.619)	22.235.831.593	4.880.154.564	1.249.891.214.555
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.139.257.183.263	7.207.396.791	-	-	81.012.562.990	4.008.025.973	(8.709.940.619)	22.235.831.593	4.880.154.564	1.249.891.214.555
- Tăng vốn năm nay	11.273.114.462	-	-	158.584.770	-	297.367.045.393	503.625.351	-	-	309.302.369.976
- Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	5.822.553.406	-	211.444.583	6.033.997.989
- Tăng khác	146.301.190.023	-	-	-	227.508.830	151.802.938	5.649.535.551	-	2.318.573.800	154.648.611.142
- Giảm vốn trong năm nay	(2.320.179.718)	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.320.179.718)
- Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2014, năm 2015	-	-	-	-	-	-	137.526.125	-	-	137.526.125
- Điều chỉnh khoản lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ SXDN từ 01/10/2014 - 31/12/2015 do đã được phê duyệt tăng vốn nhà nước khi XDGTĐN để CPH	-	-	-	-	-	(225.082.179)	225.082.179	-	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016	(677.295.575)	-	-	(158.584.770)	1.079.022.250	-	(3.480.357.571)	(688.662.304)	(168.725.846)	(2.401.335.321)
- Giảm khác	-	-	-	-	(5.802.030.497)	(297.367.045.393)	(1.622.170.594)	21.547.169.289	7.241.447.101	(306.484.514.978)
Số dư tại ngày 31/12/2016	1.293.834.012.455	7.207.396.791	-	-	76.517.063.573	3.934.746.732	(1.474.146.173)	21.547.169.289	7.241.447.101	1.408.807.689.768

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

VI. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Đơn vị tính: VND)

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	558.323.142.743	458.714.497.358
Doanh thu bán thành phẩm	337.055.392.083	225.738.696.001
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.712.017.059	14.833.471.689
Doanh thu hợp đồng xây dựng	202.563.187.153	398.047.401.212
Tổng cộng	1.162.653.739.038	1.097.334.066.260

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	525.877.551.113	436.956.432.527
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	176.832.573.907	381.895.413.219
Giá vốn của thành phẩm đã bán	361.098.167.474	194.163.097.475
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	694.242.128	856.826.669
Tổng cộng	1.064.502.534.622	1.013.871.769.890

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.514.765.329	28.015.095.327
Lãi cho vay	353.362.500	1.528.962.757
Lãi chuyển nhượng vốn		850.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	497.256.016	437.890.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	96.105.936	536.490.649
Doanh thu hoạt động tài chính khác	370.999.426	182.844.906
Tổng cộng	22.832.489.207	31.551.283.639

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	13.785.066.453	10.119.661.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.001.358.832	1.309.936.533
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	3.993.839.658	
Chi phí khác	242.007.891	1.915.965.466
Tổng cộng	19.022.272.834	13.345.563.163

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

05. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhượng bán, thanh lý TSCĐ	280.913.427	210.492.230
Doanh thu bán phần vốn tại EBARA Hải Dương	2.227.000.000	
Thu tiền phạt tiền độ hợp đồng	45.504.000	462.033.125
Thu tiền phạt không thực hiện hợp đồng	156.217.666	
Khác	2.290.216.500	4.022.973.487
Tổng cộng	<u>4.999.851.593</u>	<u>4.695.498.842</u>

06. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phạt chậm nộp thuế	85.287.013	450.930.439
Phạt chậm nộp bảo hiểm	12.173.153	
Phạt vi phạm hợp đồng		1.170.606.160
Các khoản khác	2.524.779.327	11.728.649.954
Tổng cộng	<u>2.622.239.493</u>	<u>13.350.186.553</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 20 tháng 01 năm 2017, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty sẽ hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần với mức Vốn Điều lệ là 1.419.915.000.000 đồng bắt đầu từ ngày 20/01/2017.

02. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Định giá và Tư vấn tài chính Việt Nam với ý kiến kiểm toán ngoại trừ, có điều chỉnh bổ sung và phân loại lại một số khoản mục cho phù hợp với qui định hiện hành. Cụ thể:

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.319.806.391.887	170.076.722	1.319.976.468.609
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	105.807.559.489		105.807.559.489
1. Tiền	111	46.993.865.413		46.993.865.413
2. Các khoản tương đương tiền	112	58.813.694.076		58.813.694.076
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	276.199.146.227	(2.500.000.000)	273.699.146.227
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.468.545.629	1.468.545.629
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	276.199.146.227	(3.968.545.629)	272.230.600.598
III. Các khoản phải thu	130	567.003.336.017	2.680.195.523	569.683.531.540
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	448.457.526.567	180.195.523	448.637.722.090
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	83.070.812.115		83.070.812.115
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	1.500.985.620		1.500.985.620
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.500.000.000	2.500.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	148.937.224.621		148.937.224.621
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(114.993.752.891)		(114.993.752.891)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	138	30.539.985		30.539.985
IV. Hàng tồn kho	140	264.117.405.779		264.117.405.779
1. Hàng tồn kho	141	272.737.338.116		272.737.338.116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(8.619.932.337)		(8.619.932.337)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	106.678.944.375	(10.118.801)	106.668.825.574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	30.304.775		30.304.775
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13.245.850.879		13.245.850.879
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	93.402.788.721	(10.118.801)	93.392.669.920
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		823.221.358.921	(2.424.022)	823.218.934.899
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	1.063.376.825		1.063.376.825
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
6. Phải thu dài hạn khác	216	1.063.376.825		1.063.376.825
II. Tài sản cố định	220	586.300.002.076	(2.000.000.000)	584.300.002.076
I. Tài sản cố định hữu hình	221	584.044.780.596	(2.000.000.000)	582.044.780.596
- Nguyên giá	222	852.141.525.824	(43.898.078.627)	808.243.447.197
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(268.096.745.228)	41.898.078.627	(226.198.666.601)
2. Tài sản cố định vô hình	227	2.255.221.480		2.255.221.480
- Nguyên giá	228	2.795.113.006		2.795.113.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(539.891.526)		(539.891.526)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	97.821.672.646		97.821.672.646
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	262	97.821.672.646		97.821.672.646
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	86.632.606.918	(2.424.022)	86.630.182.896
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	1.800.000.000	52.783.890.269	54.583.890.269
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	87.434.643.949	(50.583.364.291)	36.851.279.658
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(4.804.987.031)		(4.804.987.031)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	51.403.700.456	2.000.000.000	53.403.700.456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	51.403.700.456	2.000.000.000	53.403.700.456
3. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.143.027.750.808	167.652.700	2.143.195.403.508

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NGUỒN VỐN	Mã số	Số trước điều chỉnh	ĐC đầu năm	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	892.533.740.480	544.059.822	893.077.800.302
I. Nợ ngắn hạn	310	758.464.965.143	544.059.822	759.009.024.965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	127.364.363.711		127.364.363.711
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	89.057.755.329		89.057.755.329
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	34.976.849.733	30.024.503	35.006.874.236
4. Phải trả người lao động	314	233.488.233.560		233.488.233.560
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	60.499.679.761		60.499.679.761
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.109.923.659		1.109.923.659
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	60.242.841.059		60.242.841.059
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	143.600.720.423		143.600.720.423
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1.598.601.569		1.598.601.569
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	6.525.996.339	514.035.319	7.040.031.658
II. Nợ dài hạn	330	134.068.775.337		134.068.775.337
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	294.645.452		294.645.452
7. Phải trả dài hạn khác	337	129.130.763.385		129.130.763.385
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.643.366.500		4.643.366.500
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.250.494.010.328	(376.407.122)	1.250.117.603.206
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.250.267.621.677	(376.407.122)	1.249.891.214.555
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.139.257.183.263		1.139.257.183.263
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	233.052.249		233.052.249
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	87.986.907.532		87.986.907.532
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	4.008.025.973		4.008.025.973
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	(8.442.046.353)	(267.894.266)	(8.709.940.619)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	22.235.831.593		22.235.831.593
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	4.988.667.420	(108.512.856)	4.880.154.564
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		226.388.651		226.388.651
1. Nguồn kinh phí	432	(33.902.810)		(33.902.810)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	260.291.461		260.291.461
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.143.027.750.808	167.652.700	2.143.195.403.508

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.097.153.870.737	180.195.523	1.097.334.066.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.004.900	-	5.004.900
3. (10= 01-02)	10	1.097.148.865.837	180.195.523	1.097.329.061.360
4. Giá vốn hàng bán	11	1.013.871.769.890	-	1.013.871.769.890
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
5. (20=10 - 11)	20	83.277.095.947	180.195.523	83.457.291.470
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31.551.283.639	-	31.551.283.639
7. Chi phí tài chính	22	13.345.563.163	-	13.345.563.163
- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.999.488.220	-	9.999.488.220
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh				
8. liên doanh	24		(2.424.022)	(2.424.022)
9. Chi phí bán hàng	25	4.729.191.865	-	4.729.191.865
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	86.715.713.046	-	86.715.713.046
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				
11. {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30	10.037.911.512	177.771.501	10.215.683.013
12. Thu nhập khác	31	4.695.498.842	-	4.695.498.842
13. Chi phí khác	32	13.350.186.553	-	13.350.186.553
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(8.654.687.711)	-	(8.654.687.711)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	1.383.223.801	177.771.501	1.560.995.302
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.301.857.290	39.328.882	1.341.186.172
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)				
18. - 51 - 52)	60	81.366.511	138.442.619	219.809.130
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	61	246.969.424	-	246.969.424
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62	(165.602.913)	138.442.619	(27.160.294)

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

03. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2016, không có sự kiện nào ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Trang



Tổng Giám đốc

Nguyễn Khắc Hải

